

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CƯ KUIN
TỈNH ĐẮK LẮK

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 56/2024/HNGĐ-ST

Ngày 20/11/2024

“Tranh chấp hôn nhân và gia đình”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CƯ KUIN, TỈNH ĐẮK LẮK.

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Lợi.

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Hoàng Thị Trang

Ông Hoàng Năng Long

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Trọng Duy – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Cư Kuin, tỉnh Đắk Lắk.

- Đại diện viện kiểm sát nhân dân huyện Cư Kuin tham gia phiên tòa:
Ông Trần Đình Phương – Kiểm sát viên

Ngày 20 tháng 11 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Cư Kuin, tỉnh Đắk Lắk xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 178/2024/TLST-HNGĐ ngày 15/10/2024 về “Tranh chấp hôn nhân và gia đình” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 48/2024/QĐXXST- HNGĐ ngày 05 tháng 11 năm 2024 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Đinh Thị B, sinh năm 1982

Trú tại: Thôn H, xã E, huyện C, tỉnh Đắk Lắk (Có mặt).

- Bị đơn: Ông Trương Ngọc T, sinh năm 1972

Trú tại: Thôn H, xã E, huyện C, tỉnh Đắk Lắk (Có đơn xin vắng mặt).

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Quý tín dụng nhân dân cao su Đ

Người đại diện theo uỷ quyền: Ông Nguyễn Văn S – Trưởng phòng giao dịch C.

Cùng địa chỉ: K, quốc lộ B, xã E, huyện C, tỉnh Đắk Lắk (có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và tại phiên tòa nguyên đơn là bà Đinh Thị B trình bày:

Tôi và ông Trương Ngọc T là người thân quen, có thời gian tìm hiểu, yêu thương, tự nguyện chung sống với nhau, có đăng ký kết hôn ngày 06/10/2007 tại Ủy ban nhân dân xã E, huyện K (nay là huyện C), tỉnh Đ. Sau khi kết hôn, chúng tôi chung sống tại Việt đức C, xã E, huyện K, đến năm 2012 về chung sống tại thôn H, xã E, huyện C, tỉnh Đ, sống hạnh phúc được một thời gian ngắn. Đến năm 2014 thì phát sinh nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân do vợ chồng bất đồng quan điểm, không có tiếng nói chung, ông T có tính vũ phu thường hay đánh đập tôi và các con nên vợ chồng thường xuyên xảy ra cãi vã, xô xát lẫn

nhau, chúng tôi đã sống ly thân từ năm 2017 cho đến nay. Nay xét thấy bản thân không còn tình cảm với ông Trương Ngọc T nên làm đơn yêu cầu Tòa án giải quyết cho tôi được ly hôn.

Về con chung: Quá trình chung sống tôi và ông T có 02 con chung là cháu Trương Đình Ngọc D, sinh ngày 22/7/2008 và cháu Trương Đình Hà M, sinh ngày 18/11/2012. Khi ly hôn tôi có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng cả 02 cháu cho đến khi trưởng thành.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung:

Quá trình chung sống chúng tôi tạo lập được lô đất có diện tích 1.470,6 m² tại xã E, có số thửa 3010, tờ bản đồ số 10 đã được cấp giấy chứng nhận QSD đất số BQ 902647 do UBND huyện C cấp ngày 05/10/2020 đứng tên tôi và ông Trương Ngọc T, giá trị khoảng 500.000.000 đồng.

Về nợ chung: Chúng tôi có một khoản nợ chung, vay của Quỹ tín dụng nhân dân cao su Đ theo hợp đồng tín dụng số 03DH202400173 ngày 26/6/2024 với số tiền 500.000.000 đồng, hạn trả nợ ngày 26/7/2025.

Tôi có nguyện vọng được nhận toàn bộ tài sản chung nêu trên và chịu trách nhiệm trả toàn bộ khoản vay 500.000.000 đồng cho Quỹ tín dụng nhân dân cao su Đ khi đến hạn trả nợ.

Theo bản tự khai và đơn xin vắng mặt bị đơn ông Trương Ngọc T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân, tôi đồng ý ly hôn với bà Đinh Thị B.

Về con chung: Trong thời gian chung sống tôi và bà B có 02 con chung là cháu Trương Đình Ngọc D, sinh ngày 22/7/2008 và cháu Trương Đình Hà M, sinh ngày 18/11/2012. Nay tôi đồng ý giao 02 cháu cho bà B trực tiếp nuôi dưỡng các cháu cho đến tuổi trưởng thành.

Về cấp dưỡng nuôi con: Không yêu cầu giải quyết.

Về tài sản chung: Trong thời gian chung sống vợ chồng có tạo dựng được thửa đất số 3010, tờ bản đồ số 10, diện tích 1.470,6 m² tại xã E như bà B đã trình bày là đúng. Trị giá thửa đất và tài sản trên đất khoảng 500.000.000 đồng.

Về nợ chung: Tôi và bà B có vay của Quỹ tín dụng nhân dân cao su Đ số tiền 500.000.000 đồng, theo Hợp đồng tín dụng số 03DH202400173 ngày 26/6/2024.

Nay ly hôn thì tôi đồng ý giao toàn bộ tài sản chung cho bà Đinh Thị B quản lý, sử dụng và sở hữu, bà B có trách nhiệm trả toàn bộ khoản vay gốc và lãi suất cho Quỹ tín dụng nhân dân cao su Đ.

Theo văn bản trình bày ý kiến và tại phiên tòa người đại diện theo uỷ quyền của Quỹ tín dụng nhân dân cao su Đ, ông Nguyễn Văn S trình bày:

Ngày 26/6/2024 ông Trương Ngọc T và bà Đinh Thị B thể chấp quyền sử dụng đất số BQ 902647 của thửa đất số 3010, tờ bản đồ số 10 diện tích 1.470,6 m² tại xã E để vay số tiền 500.000.000 đồng theo Hợp đồng tín dụng số 03DH202400173 ngày 26/6/2024, thời hạn vay là 13 tháng từ ngày 26/6/2024 đến ngày 26/7/2025.

Lãi suất trả theo quý nên ngày 24/9/2024 bà B và ông T trả được số tiền 11.342.000 đồng tiền lãi suất. Nay Tòa án giải quyết ly hôn và chia tài sản

chung, nợ chung giữa bà Đinh Thị B và ông Trương Ngọc T thì chúng tôi đồng ý với ý kiến của nguyên đơn và bị đơn, giao toàn bộ tài sản chung là thửa đất số 3010, tờ bản đồ số 10 diện tích 1.470,6 m² tại xã E cho bà Đinh Thị B quản lý sử dụng và bà B có trách nhiệm trả toàn bộ số tiền vay cho Quỹ tín dụng nhân dân cao su Đ.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến: Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký đã thực hiện thủ tục tố tụng đúng theo trình tự quy định của pháp luật. Nguyên đơn, bị đơn đã chấp hành đầy đủ quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật nên đề nghị xét xử vụ án.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Đinh Thị B.

Công nhận sự thoả thuận của các đương sự, cụ thể như sau:

1. Về quan hệ hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa bà Đinh Thị B và ông Trương Ngọc T.

2. Về con chung: Giao các cháu Trương Đình Ngọc D, sinh ngày 22/7/2008 và cháu Trương Đình Hà M, sinh ngày 18/11/2012 cho bà Đinh Thị B chăm sóc, nuôi dưỡng các cháu đến tuổi trưởng thành.

Về cấp dưỡng nuôi con: Các đương sự không yêu cầu nên không xem xét giải quyết.

3. Về tài sản chung, nợ chung: Giao cho bà Đinh Thị B được quyền quản lý, sử dụng thửa đất số 3010, tờ bản đồ số 10, có diện tích 1.470,6 m² tại xã E theo giấy chứng nhận QSD đất số BQ 902647 do UBND huyện C cấp ngày 05/10/2020 đứng tên Trương Ngọc T và Đinh Thị B và quyền sở hữu các tài sản gắn liền với đất, tổng giá trị tài sản là 500.000.000 đồng

4. Bà Đinh Thị B có trách nhiệm trả toàn bộ khoản vay 500.000.000 đồng của Quỹ tín dụng nhân dân cao su Đắc Lắc theo Hợp đồng tín dụng số 03DH202400173 ngày 26/6/2024 được ký kết giữa ông Trương Ngọc T, bà Đinh Thị B và Quỹ tín dụng nhân dân cao su Đ khi đến hạn trả nợ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng và thẩm quyền giải quyết: Bà Đinh Thị B khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với ông Trương Ngọc T, có nơi cư trú tại thôn H, xã E, huyện C, tỉnh Đắc Lắc nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Cư Kuin, tỉnh Đắc Lắc theo quy định tại khoản 1 Điều 28; khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

Bị đơn ông Trương Ngọc T có đơn xin xét xử vắng mặt, do đó HĐXX căn cứ Điều 228 BLTTDS xét xử vắng mặt bị đơn.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Bà Đinh Thị B và ông Trương Ngọc T là người thân quen, có thời gian tìm hiểu, yêu thương, tự nguyện chung sống với nhau, có đăng ký kết hôn ngày 06/10/2007 tại Ủy ban nhân dân xã E, huyện C, tỉnh Đắc Lắc là hôn nhân hợp pháp, được pháp luật bảo vệ. Sau khi kết hôn, ông bà

chung sống tại thôn H, xã E, huyện C hạnh phúc được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do bất đồng quan điểm, không có tiếng nói chung cuộc sống vợ chồng thường xuyên xảy ra cãi vã nên bà B làm đơn xin ly hôn thì ông T cũng đồng ý. Xét thấy đây là sự tự nguyện của các đương sự không vi phạm đạo đức xã hội và điều cấm của luật nên cần công nhận.

[3] Về con chung: Quá trình chung sống các đương sự có 02 con chung là cháu Trương Đình Ngọc D, sinh ngày 22/7/2008 và cháu Trương Đình Hà M, sinh ngày 18/11/2012.

Ông T và bà B đều có nguyện vọng giao cả 02 cháu cho bà B chăm sóc, nuôi dưỡng các cháu, mặt khác cháu D và cháu M cũng có nguyện vọng được ở với bà B do đó cần công nhận thỏa thuận của các đương sự.

Về cấp dưỡng nuôi con: Các đương sự không yêu cầu nên không xem xét giải quyết.

[4]. Về tài sản chung: Trong thời gian chung sống vợ chồng ông T, bà B có tạo dựng được khối tài sản là thửa đất số 3010, tờ bản đồ số 10, diện tích 1.470,6 m² tại xã E theo giấy chứng nhận QSD đất số BQ 902647 do UBND huyện C cấp ngày 05/10/2020 đứng tên Trương Ngọc T và Đinh Thị B và các tài sản gắn liền trên đất là 01 nhà xây cấp 4, diện tích 41,28 m² tường xây gạch, không tô trát, nền láng xi măng, không đóng trần, không rõ năm xây dựng (hiện trạng đã lâu không ai sử dụng); 01 Sân bê tông tổng diện tích 104,76 m²; 01 Giếng đào sâu 15m, đường kính 1,4m hiện trạng không còn nước sử dụng; 01 Cổng sắt diện tích 6,12 m²; 01 Ao đào diện tích khoảng 40 m²; 70 cây cau, 17 cây chè xanh, 70 cây cà phê trồng năm 2014, 30 cây tiêu, 02 cây vú sữa, 05 cây bơ boot, 01 cây chanh, 06 cây muồng lớn, 10 cây mứt, 10 cây núc nác, 01 cây đu đủ và 01 cây sung. Các đương sự thống nhất thỏa thuận giá trị là 500.000.000 đồng (Năm trăm triệu đồng chẵn) đang thế chấp tại Quỹ tín dụng nhân dân cao su Đ để vay số tiền 500.000.000 đồng. Nay vợ chồng ly hôn ông T và bà B đều thống nhất giao tài sản trên cho bà Đinh Thị B nhận quản lý, sử dụng bà B có trách nhiệm trả nợ Quỹ tín dụng nhân dân cao su Đ.

[5] Về nợ chung: Vợ chồng ông Trương Ngọc T và bà Đinh Thị B đã vay số tiền 500.000.000 đồng của Quỹ tín dụng nhân dân cao su Đ hạn trả nợ ngày 26/7/2025. Nay vợ chồng ly hôn thì ông T và bà B có thỏa thuận bà B chịu trách nhiệm trả toàn bộ nợ gốc và lãi suất cho Quỹ tín dụng nhân dân cao su Đ được người đại diện theo uỷ quyền của Quỹ tín dụng nhân dân cao su Đ (ông Nguyễn Văn S) đồng ý với ý kiến của nguyên đơn và bị đơn nên HĐXX cần công nhận.

[6] Về án phí: Bà Đinh Thị B phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về ly hôn theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28; khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ các Điều 51; 53; 56; 58; 81; Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Đinh Thị B.

1. Về quan hệ hôn nhân: Công nhận thuận tình ly hôn giữa bà Đinh Thị B và ông Trương Ngọc T.

2. Công nhận sự thoả thuận của các đương sự cụ thể như sau:

2.1. Về con chung: Giao cháu Trương Đình Ngọc D, sinh ngày 22/7/2008 và cháu Trương Đình Hà M, sinh ngày 18/11/2012 cho bà Đinh Thị B trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng các cháu đến tuổi trưởng thành (đủ 18 tuổi).

Ông Trương Ngọc T có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc con chung không ai được cản trở.

2.2. Về cấp dưỡng nuôi con: Đương sự không yêu cầu nên không xem xét giải quyết.

2.3. Về tài sản chung: Giao cho bà Đinh Thị B được quyền quản lý, sử dụng thửa đất số 3010, tờ bản đồ số 10, có diện tích 1.470,6 m² tại xã E theo giấy chứng nhận QSD đất số BQ 902647 do UBND huyện C cấp ngày 05/10/2020 đứng tên Trương Ngọc T và Đinh Thị B, có tứ cận như sau:

- Cạnh phía Bắc giáp đất bà N dài 69,47 m;

- Cạnh phía Nam giáp đất ông V dài 10,03 m và phần giáp đất ông Q dài 53,79m;

- Cạnh phía Đông giáp thửa đất số 2179 dài 10,99 m và phần giáp thửa đất số 2205 dài 8,67 m;

- Cạnh phía Tây giáp đường bê tông nội thôn dài 27m.

Và được quyền sở hữu tài sản trên đất gồm có:

+ 01 nhà xây cấp 4, diện tích 41,28 m² tường xây gạch, không tô trát, nền láng xi măng, không đóng trần, không rõ năm xây dựng (hiện trạng đã lâu không ai sử dụng); 01 Sân bê tông tổng diện tích 104,76 m²; 01 Giếng đào sâu 15m, đường kính 1,4m hiện trạng không còn nước sử dụng; 01 Cổng sắt diện tích 6,12 m²; 01 Ao đào diện tích khoảng 40 m²; 70 cây cau, 17 cây chè xanh, 70 cây cà phê trồng năm 2014, 30 cây tiêu, 02 cây vú sữa, 05 cây bơ boot, 01 cây chanh, 06 cây muồng lớn, 10 cây mức, 10 cây núc nác, 01 cây đu đủ và 01 cây sung.

Tổng giá trị tài sản là 500.000.000 đồng (Năm trăm triệu đồng)

2.4. Về nợ chung: Bà Đinh Thị B có trách nhiệm trả số tiền nợ gốc 500.000.000 đồng và lãi suất khi đến hạn trả nợ (ngày 27/6/2025) cho Quỹ tín dụng nhân dân cao su Đ.

3. Về án phí: Bà Đinh Thị B phải chịu 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) tiền án phí về ly hôn 24.000.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch, được khấu trừ số tiền tạm ứng đã nộp tại biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí số AA/2023/0006741 ngày 10/10/2024 và biên lai số AA/2023/0006742 ngày 10/10/2024 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Cư Kuin, tỉnh Đắk Lắk, còn phải nộp 14.000.000 đồng (*Mười bốn triệu đồng chẵn*)

Nguyên đơn, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết bản án.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND huyện Cư Kuin;
- THA huyện Cư Kuin
- Các đương sự;
- UBND xã E;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

LÊ LỢI